

ĐỀ THI TỔNG HỢP 1 – HD Giải Chi Tiết

Question 1 A : Phát âm **đuôi -ed** : có 3 cách đọc

/id/	Trước ed là âm /t/, /d/ hoặc chữ t, d câu để nhớ : tự do, EX: wanted
/t/	Câu để nhớ fải khác phục thế cho S sh
	trước ed là 7 âm: /f/, /k/, /p/, /θ/, /tʃ/, /s/, /ʃ/
	hoặc các chữ: (ph, gh) (k, c, ch) p th ch (s, se, ce, x) sh
/d/	Trước ed là nguyên âm ue oai và các phụ âm rung còn lại, ngoài hai trường hợp trên.
S nằm giữa 2 nguyên âm → S đọc âm /z/. Ngoại lệ : base /beɪs/, practise /'præktɪs/, promise /'prɒmɪs/	
Adjective : aged /ɪd/, blessed /ɪd/, crooked /ɪd/, dogged /ɪd/, learned /ɪd/, naked /ɪd/, ragged /ɪd/, wicked /ɪd/, wretched /ɪd/, sacred /ɪd/, hatred /ɪd/	

- A. **washed** /wɒʃt/ - trước ed là chữ sh (âm /ʃ/) trong câu fải khác... sh → ed âm /t/
- B. **formed** /fɔ:md/ - trước ed là chữ m → ed âm /d/
- C. **turned** /tɜ:nd/ - trước ed là chữ n → ed âm /d/
- D. **boiled** /bɔɪld/ - trước ed là chữ l → ed âm /d/

Question 2 C : Phát âm “-ou”

- A. **house** /haʊs/ B. **mouth** /maʊθ/ C. **could** /kʊd/ hoặc /kəd/ D. **found** /faʊnd/

Question 3 D : Trọng âm từ 2 âm tiết

- A. **inform** /ɪn'fɔ:m/ B. **explore** /ɪk'splɔ:r/ C. **prevent** /prɪ'vent/ D. **cancel** /'kænsəl/

- Động từ 2 âm tiết thường nhấn âm tiết 2 ; Ngoại lệ : ĐT tận cùng **el, ow, y, en, er, le, ish, ise** nhấn âm tiết 1
 - Danh từ, tính từ : thường nhấn âm tiết 1.

Question 4 C : Kiến thức: Trọng âm từ 3 âm tiết +

- A. **attitude** /'ætɪtju:d/ B. **manager** /'mænɪdʒər/ C. **invention** /ɪn'venʃn/ D. **company** /'kʌmpəni/
- từ có đuôi - **ion** nhấn âm tiết trước nó → in.'ven.tion
 - từ có đuôi - **y, -ude, -ate, -ble, -ist, -ise, -ize** ... thường nhấn âm tiết 3 đếm từ phải → 'com.pa.ny , 'at.ti.tude

Question 5 C : Mạo từ

“world” (thế giới) : chỉ có một thế giới → dùng mạo từ xác định **“the”** => around **the** world

Tạm dịch: Cha mẹ của tôi hi vọng du lịch vòng quanh thế giới trong mùa hè tới.

Question 6 C : Câu điều kiện loại 1 → IF + present , future / imperative / modal verbs.

Mệnh đề **IF** có động từ watch chia ở thì present → main clause sau dấu (,) chia ở future “will learn”

Tạm dịch: Nếu bạn xem phim này, bạn **sẽ học hỏi** được về văn hóa của các nước Đông Nam Á.

Question 7 A : Thì quá khứ đơn & quá khứ tiếp diễn

Trong quá khứ, hành động dài đang diễn ra (**past continuous = was/were + V-ing**) thì có 1 hành động xen vào (past)

Cấu trúc: S + past simple **while** + S + was/ were + V-ing

Tạm dịch: Paul đã thấy (past) quảng cáo việc làm **trong khi** đang đi bộ (past continuous) trên đường.

Question 8 B : Liên từ _____ + mệnh đề ; Giới từ _____ + N / V-ing.

Since = kể từ khi ; **Bởi vì** = **Since / for / because** + **mệnh đề** = **because of** + **N / V-ing** (+ danh từ / V-ing)

Mặc dù = **although** (liên từ) + **mệnh đề** = **in spite of / despite** (giới từ) + **N / V-ing**

Solar energy is not widely used _____ it is friendly to the environment. → cần liên từ trước m.đ “ it is friendly ... “

Tạm dịch: Năng lượng mặt trời không được sử dụng rộng rãi **mặc dù** nó thân thiện với môi trường.

Question 9 A : Giới từ + N / V-ing (giới từ đứng trước một danh từ hoặc V-ing)

warn (somebody) **about/against** somebody/something: cảnh báo ai về việc gì (Kiến thức cần biết, phần 8 giới từ).

Tạm dịch: Biển báo này cảnh báo mọi người về sự nguy hiểm khi bơi trong dòng sông này.

Question 10 A : Rút gọn hai mệnh đề cùng chủ từ

- Dùng **V-ing** hoặc **On + cụm danh từ** cho câu chủ động.

- Dùng **V3-ed** cho câu bị động (passive)

- Khi 2 hành động trước sau rõ ràng, dùng **Having + V3-ed** cho câu chủ động / **Having been + V3-ed** cho câu bị động

Tạm dịch: **Khi đến bữa tiệc** (chủ động), họ ngạc nhiên khi thấy ban nhạc yêu thích của mình đang chơi ở đây.

Question 11 C : Rút gọn hai mệnh đề cùng chủ từ

Products = sản phẩm **không** tự sản xuất mà phải **được** sản xuất → nghĩa **bị động** → dùng **V3-ed**

Tạm dịch: **Khi được sản xuất số lượng lớn**, những sản phẩm này sẽ có giá hợp lý hơn.

Question 12 B : Dùng **V-ing** hoặc **to-verb** sau động từ “forget”

forget + to – V = quên làm việc gì

forget + V-ing (**quá khứ**) = quên (**đã**) làm việc gì

forget + **being** + V3-ed = (quên **bị / được** làm điều gì) → **bị động**

Tạm dịch: Jane sẽ không bao giờ quên việc **được** trao giải nhất trong một cuộc thi danh giá như vậy.

Question 13 A : Từ loại. Sau động từ **save** _____, cần 1 danh từ (ôn lại đuôi của danh từ)

- electricity (n): điện (đuôi **-ity** là đuôi 1 danh từ)

- electrify (v): truyền điện (đuôi **-fy** là đuôi 1 động từ)

- electric (a): điện tử (đuôi **-ic** là đuôi 1 tính từ)

- electrically (adv) (đuôi **-ly** là đuôi 1 trạng từ)

Tạm dịch: Bạn nên tắt đèn trước khi đi ra ngoài để tiết kiệm điện

Question 14 D : Từ vựng

A. gain (v): đạt được B. receive (v): nhận C. improve (v): cải thiện, trau dồi D. **raise** (v): tăng (giá cả)

Tạm dịch: Việc **tăng** học phí có thể cản trở sinh viên học đại học.

Question 15 B : Cụm từ **do harm** to sb/ sth = gây hại cho ai/ cái gì

Tạm dịch: Uống quá nhiều rượu được cho rằng có hại cho sức khỏe.

Question 16 B : Từ vựng

A. degree (n): bằng cấp ĐH

B. **certificate** (n): chứng chỉ hoàn thành khóa học

C. diploma (n): bằng cấp (thấp hơn degree)

D. qualification (n): khả năng, trình độ chuyên môn

Tạm dịch: Cuối khóa đào tạo, mỗi người tham gia sẽ được trao một **chứng chỉ** hoàn thành khóa học.

Question 17 D : Từ vựng

A. redundantly (adv): dồi dào, phong phú

B. intensively (adv): sâu sắc, sâu rộng

C. marginally (adv): nhẹ nhàng

D. **excessively** (adv): quá mức

Tạm dịch: Mức độ ô nhiễm **quá** cao ở các vùng duyên hải là một vấn đề quan ngại lớn với chính phủ.

Question 18 D : Từ vựng. Cụm từ **leave nothing to chance**: không có sơ sót gì

Tạm dịch: Những người tổ chức sự kiện nên lên kế hoạch mọi thứ cẩn thận để không có sơ sót gì

Question 19 C : Từ đồng nghĩa. **be regarded as** : được xem như là

- A. promise (v): hứa B. doubt (v): nghi ngờ C. **be considered as**: được xem như là D. refuse (v): từ chối
=> be regarded as = be considered as

Tạm dịch: Sự phát hiện ra hành tinh mới được xem như là một bước đột phá lớn trong ngành thiên văn học.

Question 20 B : Từ đồng nghĩa. **get round (v)** : thuyết phục = persuade : thuyết phục

- A. permit (v): cho phép B. **persuade (v)**: thuyết phục
C. offer (v): đề nghị/ dâng tặng D. support (v): ủng hộ

Tạm dịch: Mary cuối cùng đã thuyết phục được bố mẹ nghiêm khắc cho phép đi du lịch 3 ngày với các bạn cùng lớp.

Question 21 C : Từ trái nghĩa . deter (v): ngăn cản, cản trở ≠ encourage

- A. prohibit (v): ngăn cản B. protect (v): bảo vệ C. **encourage (v)**: khuyến khích D. limit (v): giới hạn

Tạm dịch: Ùn tắc giao thông cản trở nhiều người dùng ô tô riêng vào giờ cao điểm.

Question 22 A : Từ trái nghĩa **once in a while (exp)**: thỉnh thoảng ≠ **regularly**: thường xuyên

- A. **regularly (adv)**: thường xuyên B. attentively (adv): một cách chăm chú
C. occasionally (adv): thỉnh thoảng D. selectively (adv): một cách có chọn lọc

Tạm dịch: Ngày nay, nhiều người chỉ thỉnh thoảng đọc báo in vì họ xu hướng cập nhật tin tức trực tuyến.

Question 23 A : Ngôn ngữ giao tiếp

Jack đang mời Mary đến bữa tiệc của anh ấy.

- Jack: “ Bạn đến bữa tiệc của mình cuối tuần này nhé?” - Mary: “ _____ ”

- A. **Vâng, mình rất thích.**
B. Không, đừng lo lắng. => không hợp ngữ cảnh
C. Không có chi. (dùng để trả lời khi được người khác cảm ơn) => không hợp ngữ cảnh
D. Mình e rằng như thế. => không hợp ngữ cảnh

Question 24 A : Ngôn ngữ giao tiếp

Laura và Mitchell đang nói về giáo án trường học của họ.

- Laura: “ Mình nghĩ Mỹ thuật nên là môn học bắt buộc.” - Mitchell: “ _____ . Mỹ thuật giúp phát triển sự sáng tạo.”

- A. **Mình khá là đồng ý.**
B. Bạn đang đùa à. => không hợp ngữ cảnh
C. Mình có ý kiến ngược lại. => không hợp ngữ cảnh
D. Mình không nghĩ đó là ý kiến hay. => không hợp ngữ cảnh

Question 25 D : Liên từ _____ đứng trước mệnh đề (câu).

- A. while: trong khi B. however: tuy nhiên
C. despite: mặc dù D. therefore: vì vậy

If Facebook were a country, it would be the third largest in the world by population (The Economist, 2010). It is

(25) **therefore** not surprising that so many psychologists, sociologists, and others are eager to give their thoughts on how this is impacting negatively on our society.

Tạm dịch: Nếu Facebook là một quốc gia, nó sẽ là quốc gia lớn thứ ba trên thế giới theo dân số (The Economist, 2010). Vì vậy không ngạc nhiên khi có rất nhiều nhà tâm lý học, các nhà xã hội học và những người khác đang háo hức đưa ra những suy nghĩ của họ về vấn đề điều này tác động tiêu cực đến xã hội của chúng ta như thế nào.

Question 26 B : Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. what: cái gì – thay thế cho vật
B. who: ai – thay thế cho người làm chủ ngữ
C. which: cái nào – thay thế cho vật
D. whom: người nào – thay thế cho người làm tân ngữ

Ở đây, trước phần để trống là “friends – người” , phía sau là “are – to be” => Sử dụng đại từ thay thế cho người làm chủ ngữ => “who”

The biggest criticism levelled at social networking is that young people are losing their offline friends to online friends **(26) who** are unable to provide the same deep connection and emotional support.

Tạm dịch: Những phê bình lớn nhất ở mạng xã hội là những người trẻ tuổi đang mất đi bạn bè ngoại tuyến thay thế bằng bạn bè trực tuyến những người không thể giúp đỡ sâu hơn và hỗ trợ tinh thần.

Question 27 D : Từ vựng

- A. uninvolved (a): không bao gồm
B. unequalled (a): không ai bằng
C. unsettled (a): không ổn định
D. unfounded (a): không có căn cứ

However, a lot of research shows these criticisms are generally **(27) unfounded**.

Tạm dịch: Tuy nhiên, rất nhiều nghiên cứu cho thấy những lời chỉ trích này nói chung là không có căn cứ.

Question 28 D : Từ vựng

- A. making (v): làm
B. providing (v): cung cấp
C. combining (v): kết hợp
D. substituting (v): thay thế

substitute sb with sb: thay thế ai với ai

One study by the Pew Internet and American Life Project (2009) found that people are not **(28) substituting** offline friends with online companions but are using them to support their offline relationships.

Tạm dịch: Một nghiên cứu của Pew Internet và American Life Dự án (2009) thấy rằng mọi người không thay thế bạn bè bên ngoài với bạn trực tuyến nhưng đang sử dụng chúng để hỗ trợ các mối quan hệ bên ngoài của họ.

Question 29 B : Từ loại

Giải thích:

- A. vary (v): biến đổi
B. variety (n): trạng thái khác nhau
C. various (a): khác nhau
D. variously (adv): một cách khác biệt

Trước từ cần điền là một tính từ “wide”, nên cần danh từ sau đó.

The study also found that social networks allow us to have discussions with a much more diverse set of people than in the real world, so we share knowledge with people from a wide **(29) variety** of backgrounds

Tạm dịch: Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng các mạng xã hội cho phép chúng ta thảo luận với một nhóm người đa dạng hơn nhiều so với trong thế giới thực, vì vậy chúng tôi chia sẻ kiến thức với mọi người từ một nền tảng lớn khác nhau.

Question 30 B : Vị trí của trạng từ → usually => **usually go**

- Trạng từ tần suất **đứng trước** động từ thường.
- Trạng từ tần suất **đứng sau** động từ **to be**
- Trạng từ tần suất đứng giữa trợ động từ và động từ chính.

Tạm dịch: Bạn của tôi và tôi thường đến công viên vào cuối tuần

Question 31 B : Câu bị động

Cấu trúc bị động với động từ khuyết : can + **be** + V3-ed ; **can find** → **can be found**

Tạm dịch: Thông tin về người La Mã **có thể được tìm thấy** không chỉ trong những sách này mà còn trên Internet.

Question 32 B : Từ vựng

entrance (n): lối vào ; entry (n): thông tin được ghi trong một tài liệu : **entrances => entries**

Tạm dịch: Có nhiều thông tin được cập nhật trong phiên bản từ điển bách khoa mới nhất.

Question 33 A : Câu so sánh

So sánh hơn: more + tính từ dài + than ; So sánh bằng: as + tính từ + as

Tạm dịch: Ở Việt Nam, bóng đá phổ biến hơn bóng rổ. **bđ > br**

A. Ở Việt Nam, bóng rổ không phổ biến bằng bóng đá. **Br < bđ => đúng**

B. Ở Việt Nam, bóng rổ phổ biến hơn bóng đá. **Br > bđ => sai về nghĩa**

C. Ở Việt Nam, bóng đá không phổ biến bằng bóng rổ. **bđ < br => sai về nghĩa**

D. Ở Việt Nam, bóng đá phổ biến như bóng rổ. **bđ = br => sai về nghĩa**

Question 34 B : Tường thuật câu hỏi

Cấu trúc khi tường thuật câu hỏi: S asked + O + wh- + S + V (lùi thì) “are you going to” đổi thành “she was going to”

Tạm dịch: Kevin hỏi: “ Sau giờ học bạn định làm gì, Anne? ”

= Kevin hỏi Anne cô ấy dự định làm gì sau giờ học.

Question 35 A : Câu dự đoán ở quá khứ (**Động từ khiếm khuyết**)

needn't have + V3-ed = không cần làm ... (nhưng đã làm rồi)

might not have + V3-ed = có thể đã không...

may not have + V3-ed = không thể đã...

couldn't have + V3-ed = không thể đã...

was / were not necessary = needn't have + V3-ed

Tạm dịch: Sally đã trả tiền du lịch trước, nhưng điều đó không cần thiết. = Sally không cần trả tiền trước ...

Question 36 C : Câu ao ước ở quá khứ (**rejected**) → **wish/wishes + past perfect** (had + V3-ed)

Để diễn tả điều ao ước hối tiếc cho sự việc đã xảy ra trong quá khứ = S + wish/ wishes + S + past perfect

Tạm dịch: Jenifer **đã** từ chối lời đề nghị công việc. Bây giờ cô ấy hối tiếc.

= Jenifer ước gì cô ấy đã không từ chối lời đề nghị công việc.

= Jenifer **wishes she hadn't rejected the job offer.**

Question 37 B : Câu đảo ngữ - Thì quá khứ đơn (past) vs. quá khứ hoàn thành (past perfect = had + V3-ed)

Trong quá khứ, hành động xảy ra trước (**past perfect**) , hành động xảy ra sau (dùng **past simple**).

Cấu trúc: **Only after** + had + S + V3-ed **did** + S + V = Chỉ sau khi ... thì ...

Tạm dịch: Mike đã trở thành bố. Anh ta có ý thức trách nhiệm mạnh mẽ với bố mẹ mình.

= **Chỉ sau khi** Mike đã trở thành bố (xảy ra trước) thì anh mới có ý thức (sau khi đã làm bố) trách nhiệm với bố mẹ mình.

= **Only after** Mike **had become** a father himself **did he feel** a strong sense of responsibility towards his parents.

Xảy ra trước (past perfect)

Đảo ngữ (đảo chủ từ ra trước (trợ) động từ